

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0103014784

Ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh

Chứng khoán số

21/UBCK-GPHDKD

184/UBCK-GP

356/UBCK-GP

Ngày 8 tháng 12 năm 2006

Ngày 20 tháng 1 năm 2009

Ngày 14 tháng 10 năm 2010

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Chan Cheong Yuen

Bà Chu Thị Phương Dung

Ông Ng Weng Seng

Bà Trần Thị Hải Yến

Ông Jaimie Sia Zui Keng

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phí Thị Bích An

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Phí Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-116



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B01a – CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 (phân loại lại) VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		70.187.435.824	69.620.433.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.279.316.771	2.068.435.391
Tiền	111		2.279.316.771	2.068.435.391
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	65.891.785.480	65.863.105.000
Đầu tư ngắn hạn	121		69.283.961.000	68.251.961.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.392.175.520)	(2.388.856.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	432.534.412	1.018.368.913
Phải thu khách hàng	131		278.294.250	134.983.760
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		145.950	660.049.815
Các khoản phải thu khác	138		154.094.212	223.335.338
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.583.799.161	670.524.304
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.341.697.455	497.807.457
Tài sản ngắn hạn khác	158		242.101.706	172.716.847
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		95.461.114.489	94.002.610.170
II. Tài sản cố định	220		1.923.585.154	2.251.596.980
Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.516.347.204	1.677.895.712
Nguyên giá	222		5.912.158.826	5.769.488.826
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.395.811.622)	(4.091.593.114)
Tài sản cố định vô hình	227	9	407.237.950	573.701.268
Nguyên giá	228		1.391.619.550	1.391.619.550
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(984.381.600)	(817.918.282)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		92.943.000.000	91.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	6	92.943.000.000	91.180.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		594.529.335	571.013.190
Chi phí trả trước dài hạn	261		20.633.126	27.135.662
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	10	299.021.209	269.002.528
Tài sản dài hạn khác	268	11	274.875.000	274.875.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		165.648.550.313	163.623.043.778

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.275.874.521	923.968.137
I. Nợ ngắn hạn	310		1.228.678.687	871.772.303
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	116.723.658	40.489.735
Phải trả người lao động	315		-	203.755.000
Chi phí phải trả	316		16.295.400	15.246.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	13	1.074.523.883	591.145.822
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		19.875	19.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328		21.115.871	21.115.871
II. Nợ dài hạn	330		47.195.834	52.195.834
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		47.195.834	52.195.834
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		164.372.675.792	162.699.075.641
I. Vốn chủ sở hữu	410		164.372.675.792	162.699.075.641
Vốn cổ phần	411	14	135.000.000.000	135.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.384.953.782	1.384.953.782
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	419		1.384.953.782	1.384.953.782
Lợi nhuận chưa phân phối	420		26.602.768.228	24.929.168.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		165.648.550.313	163.623.043.778

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
6. Chứng khoán lưu ký	006	23.706.990.000	22.235.720.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	23.512.590.000	22.218.170.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	3.583.280.000	3.583.280.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	19.929.310.000	18.634.890.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	194.400.000	16.200.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	194.400.000	16.200.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	1.350.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	1.350.000
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết	050	4.523.350.000	4.307.650.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	4.523.350.000	4.307.650.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	4.523.350.000	4.307.650.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	300.000.000	300.000.000

Người lập:



Bà Bùi Thị Quý
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Bà Phí Thị Bích An
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn kết thúc 30/6/2014 VND	Giai đoạn kết thúc 30/6/2013 VND
Doanh thu	01		6.877.648.132	7.396.606.649
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		22.251.408	17.344.629
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01.2		107.498.400	250.829.600
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	01.5		52.985.909	-
Doanh thu khác	01.9	15	6.694.912.415	7.128.432.420
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01)	10		6.877.648.132	7.396.606.649
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16	1.998.840.512	(215.439.845)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		4.878.807.620	7.612.046.494
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	2.763.486.463	2.907.491.026
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		2.115.321.157	4.704.555.468
Thu nhập khác	31		-	4.727.273
Chi phí khác	32		-	151.229.520
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	(146.502.247)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50		2.115.321.157	4.558.053.221
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	441.721.006	1.076.805.905
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.673.600.151	3.481.247.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21 19	124	258

Người lập:

Bà Bùi Thị Quý
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Bà Phí Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a - CTCK

	Mã số	Giai đoạn kết thúc 30/6/2014 VND	Giai đoạn kết thúc 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.115.321.157	4.558.053.221
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	470.681.826	567.321.248
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	03	1.003.319.520	(1.146.650.880)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.802.410.815)	(7.379.262.020)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.213.088.312)	(3.400.538.431)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(390.178.946)	2.134.479.263
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	259.063.387	(651.475.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(348.878.009)	(1.804.634.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.693.081.880)	(3.722.169.791)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(142.670.000)	(295.731.150)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(2.795.000.000)	(5.506.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.734.134.860	7.128.432.420
Cổ tức nhận được	27	107.498.400	250.829.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.903.963.260	1.577.530.870
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	210.881.380	(2.144.638.921)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.068.435.391	4.303.251.870
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 5)	70	2.279.316.771	2.158.612.949

Người lập:

Bà Bùi Thị Quý
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Bà Phí Thị Bích An
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trừ bổ sung vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.673.600.151	1.673.600.151
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	135.000.000.000	1.384.953.782	1.384.953.782	24.929.168.077	162.699.075.641
	135.000.000.000	1.384.953.782	1.384.953.782	26.602.768.228	164.372.675.792

Giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trừ bổ sung vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.481.247.316	3.481.247.316
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	135.000.000.000	1.092.189.266	1.092.189.266	19.659.406.791	156.843.785.323
	135.000.000.000	1.092.189.266	1.092.189.266	23.140.654.107	160.325.032.639

Người lập:

Bà Bùi Thị Quý
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Phạm Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 24 nhân viên (31/12/2013: 25 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán thương mại

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán thương mại.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại là chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(g) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(m) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

(iii) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tài khoản tiền gửi ngân hàng. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(q) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	
	Khối lượng giao dịch cổ phiếu	Giá trị giao dịch VND	Khối lượng giao dịch cổ phiếu	Giá trị giao dịch VND
Của nhà đầu tư/khách hàng Cổ phiếu	1.030.911	10.170.780.100	934.630	10.304.088.000

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	47.286.206	230.126.821
Tiền gửi ngân hàng	2.232.030.565	1.838.308.570
▪ <i>Của Công ty chứng khoán</i>	<i>1.152.518.000</i>	<i>1.425.809.473</i>
▪ <i>Giữ hộ nhà đầu tư</i>	<i>1.079.512.565</i>	<i>412.499.097</i>
	2.279.316.771	2.068.435.391

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 (phân loại lại) VND
Chứng khoán thương mại (i)	6.867.961.000	6.867.961.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	62.416.000.000	61.384.000.000
	69.283.961.000	68.251.961.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	(3.392.175.520)	(2.388.856.000)
	65.891.785.480	65.863.105.000

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 (phân loại lại) VND
Đầu tư dài hạn khác (iv)	92.943.000.000	91.180.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

(i) Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị	
	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chứng khoán thương mại	358.328	358.328	6.867.961.000	6.867.961.000	(3.392.175.520)	(2.388.856.000)	3.475.785.480	4.479.105.000
Cổ phiếu niêm yết	358.328	358.328	6.867.961.000	6.867.961.000	(3.392.175.520)	(2.388.856.000)	3.475.785.480	4.479.105.000
▪ SMC	358.328	358.328	6.867.961.000	6.867.961.000	(3.392.175.520)	(2.388.856.000)	3.475.785.480	4.479.105.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

- (ii) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 7,11% đến 7,72%/năm (31/12/2013: từ 7,25% đến 9,75%/năm).
- (iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	2.388.856.000	2.388.856.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 16)	1.003.319.520	(1.146.650.880)
Số dư cuối kỳ	3.392.175.520	1.242.205.120

- (iv) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 13 tháng đến 35 tháng và hưởng lãi suất năm từ 7,25% đến 9,19%/năm (31/12/2013: từ 7,72% đến 9,19%/năm).

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số dư đầu kỳ VND	Biến động Tăng (Giảm) VND	Số dư cuối kỳ VND
Phải thu của khách hàng	134.983.760	143.335.500 (25.010)	278.294.250
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	660.049.815	73.927.394 (733.831.259)	145.950
Các khoản phải thu khác	223.335.338	1.183.831.257 (1.253.072.383)	154.094.212
	1.018.368.913	1.401.094.151 (1.986.928.652)	432.534.412

8. Tài sản cố định hữu hình

*Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014*

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.104.389.000	4.665.099.826	5.769.488.826
Tăng trong kỳ	-	142.670.000	142.670.000
Số dư cuối kỳ	1.104.389.000	4.807.769.826	5.912.158.826
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	292.663.239	3.798.929.875	4.091.593.114
Khấu hao trong kỳ	110.438.958	193.779.550	304.218.508
Số dư cuối kỳ	403.102.197	3.992.709.425	4.395.811.622
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	811.725.761	866.169.951	1.677.895.712
Số dư cuối kỳ	701.286.803	815.060.401	1.516.347.204

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 3.007 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 3.007 triệu VND).

*Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013*

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.104.389.000	5.274.291.447	6.378.680.447
Tăng trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Phân loại lại	-	(146.776.711)	(146.776.711)
Xóa sổ	-	(492.414.910)	(492.414.910)
Số dư cuối kỳ	1.104.389.000	4.665.099.826	5.769.488.826
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	71.785.000	3.875.233.046	3.947.018.046
Khấu hao trong kỳ	110.439.000	253.099.202	363.538.202
Phân loại lại	-	(61.848.178)	(61.848.178)
Xóa sổ	-	(492.414.910)	(492.414.910)
Số dư cuối kỳ	182.224.000	3.574.069.160	3.756.293.160
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.032.604.000	1.399.058.401	2.431.662.401
Số dư cuối kỳ	922.165.000	1.091.030.666	2.013.195.666

9. Tài sản cố định vô hình

	Phản mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.391.619.550	1.081.565.880
Tăng trong kỳ	-	265.731.150
Xóa sổ	-	(48.179.380)
Số dư cuối kỳ	1.391.619.550	1.299.117.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	817.918.282	573.057.113
Khấu hao trong kỳ	166.463.318	165.928.000
Xóa sổ	-	(48.179.380)
Số dư cuối kỳ	984.381.600	690.805.733
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	573.701.268	508.508.767
Số dư cuối kỳ	407.237.950	608.311.917

10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	269.002.528	242.695.860
Thu nhập lãi trong kỳ (<i>Thuyết minh 15</i>)	30.018.681	26.306.668
Số dư cuối kỳ	299.021.209	269.002.528

11. Tài sản dài hạn khác

Các tài sản dài hạn khác phản ánh tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.319.739	12.476.742
Thuế giá trị gia tăng	5.298.591	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.105.328	28.012.993
	116.723.658	40.489.735

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1.072.776.252	589.839.244
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.148.710	1.183.552
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	598.921	123.026
	1.074.523.883	591.145.822

14. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

Tại ngày báo cáo, tình hình các cổ đông và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu trong Công ty như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
RHB Investment Bank Berhad	66.150.000.000	49,0	66.150.000.000	49,0
Bà Chu Thị Phương Dung	57.915.000.000	42,9	57.915.000.000	42,9
Bà Trương Lan Anh	6.885.000.000	5,1	6.885.000.000	5,1
Công ty Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	4.050.000.000	3,0	4.050.000.000	3,0
	135.000.000.000	100,0	135.000.000.000	100,0

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

15. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập lãi từ		
▪ Tiền gửi ngân hàng	6.664.893.734	7.102.125.752
▪ Tiền gửi tại Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (<i>Thuyết minh 10</i>)	30.018.681	26.306.668
	6.694.912.415	7.128.432.420

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	3.623.543	3.079.146
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.764.411	7.344.763
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (<i>Thuyết minh 6</i>)	1.003.319.520	(1.146.650.880)
Chi phí thuê sử dụng tài sản	390.043.537	362.082.681
Chi phí nhân viên	339.189.775	357.907.000
Công cụ và dụng cụ	30.528.250	14.311.000
Chi phí khấu hao và phân bổ	166.056.310	138.030.000
Chi phí khác	59.315.166	48.456.445
	1.998.840.512	(215.439.845)

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương và các chi phí liên quan	1.245.726.045	1.324.454.141
Chi phí khấu hao và phân bổ	304.625.516	391.436.202
Chi phí dịch vụ ngoài	674.496.213	722.045.578
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	107.520.240	98.364.191
Công cụ và dụng cụ	43.268.328	23.544.046
Thuế và lệ phí	6.757.318	9.496.102
Chi phí khác	381.092.803	338.150.766
	2.763.486.463	2.907.491.026

18. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	441.721.006	1.076.805.905
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	441.721.006	1.076.805.905

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.115.321.157	4.558.053.221
Thuế theo thuế suất của Công ty	465.370.655	1.139.513.305
Thu nhập không chịu thuế	(23.649.649)	(62.707.400)
	441.721.006	1.076.805.905

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

19. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.673.600.151 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 3.481.247.316 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.500.000 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 13.500.000 cổ phiếu).

20. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và đầu tư chứng khoán của Công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	2.232.030.565	1.838.308.570
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(ii)	155.359.000.000	152.564.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iii)	432.534.412	1.018.368.913
Tài sản dài hạn khác		573.896.209	543.877.528
		158.597.461.186	155.964.555.011

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban quản lý rủi ro của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Quá hạn trên 180 ngày	-	25.010

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Chi phí phải trả	16.295.400	16.295.400	16.295.400	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.074.523.883	1.074.523.883	1.074.523.883	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19.875	19.875	-	19.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.115.871	21.115.871	21.115.871	-
	1.111.955.029	1.111.955.029	1.111.935.154	19.875

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Chi phí phải trả	15.246.000	15.246.000	15.246.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	591.145.822	591.145.822	591.145.822	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19.875	19.875	-	19.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.115.871	21.115.871	21.115.871	-
	627.527.568	627.527.568	627.507.693	19.875

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

(i) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính – lãi suất cố định</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.232.030.565	1.838.308.570
Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	62.416.000.000	61.384.000.000
Đầu tư dài hạn		
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	92.943.000.000	91.180.000.000
Tài sản dài hạn khác		
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	299.021.209	269.002.528
Phải trả tài chính – lãi suất cố định		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Tiền gửi hoạt động thanh toán chứng khoán của nhà đầu tư	(1.072.776.252)	(589.839.244)
	156.817.275.522	154.081.471.854

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.176.129.566 VND lợi nhuận thuần của Công ty (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 1.155.611.039 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được q ui định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 3.476 triệu VND (31/12/2013: 4.479 triệu VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 20% tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm hoặc tăng tương ứng 521 triệu VND (31/12/2013: 672 triệu VND).

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại vào tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	3.475.785.480	3.475.785.480	4.479.105.000	4.479.105.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	2.279.316.771	2.279.316.771	2.068.435.391	2.068.435.391
▪ Các khoản phải thu	432.534.412	432.534.412	1.018.368.913	1.018.368.913
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Chi phí phải trả	(16.295.400)	(16.295.400)	(15.246.000)	(15.246.000)
▪ Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán	(1.074.523.883)	(1.074.523.883)	(591.145.822)	(591.145.822)
	5.096.817.380	5.096.817.380	6.959.517.482	6.959.517.482

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

21. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã phê duyệt và đã được ký kết hợp đồng	508.903.270	974.776.000

22. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2013 (phân loại lại) VND	31/12/2013 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn	68.251.961.000	159.431.961.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác	91.180.000.000	-

Người lập:

Bà Bùi Thị Quý
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Phí Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014